

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		583.729.303.198	657.862.535.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	112.156.220.197	68.991.415.929
1. Tiền	111		5.688.920.197	68.991.415.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		106.467.300.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295.392.187.067	432.752.858.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	252.792.012.516	383.006.079.436
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	49.924.451.727	59.307.731.730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	8.615.955.218	6.379.279.372
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(15.940.232.394)	(15.940.232.394)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.06		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	147.681.207.691	129.759.756.781
1. Hàng tồn kho	141		152.354.078.811	134.948.701.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.672.871.120)	(5.188.945.107)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		28.499.688.243	26.358.504.979
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11a	2.442.301.178	2.321.643.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		26.045.210.017	24.036.861.319
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		12.177.048	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.565.976.794.368	1.523.136.621.640
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		825.989.559.704	95.705.685.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	790.975.772.950	60.459.260.810
- Nguyên giá	222		1.112.748.287.723	375.127.961.896
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(321.772.514.773)	(314.668.701.086)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.013.786.754	35.246.424.532
- Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.675.599.259)	(13.442.961.481)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		718.075.791.378	1.405.425.618.051
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.08b	718.075.791.378	1.405.425.618.051
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		8.820.000.000	8.820.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6.800.000.000	6.800.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		15.111.443.286	15.205.318.247
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		15.111.443.286	15.205.318.247
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.149.706.097.566	2.180.999.157.473
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.265.275.335.178	1.330.322.211.589
I. Nợ ngắn hạn	310		428.037.905.543	516.317.754.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	106.041.590.357	199.879.488.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.168.880.722	1.906.820.492
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.090.920	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14a	16.820.603.078	16.607.966.690
5. Phải trả người lao động	315		16.373.357.244	32.408.028.038
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	32.318.237.759	34.535.784.509
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	36.493.125.715	32.761.761.777
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12a	215.473.142.823	196.846.881.622
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.338.876.925	1.371.022.612
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		837.237.429.635	814.004.457.530
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	326.344.016.452	328.383.111.022
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12b	509.158.536.083	480.985.536.083
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		1.734.877.100	4.635.810.425
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		884.430.762.388	850.676.945.884
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	209.380.000.000	209.380.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.380.000.000	209.380.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		181.169.607.584	181.169.607.584
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17b	460.127.338.300	374.134.185.572
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.753.816.504	85.993.152.728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			243.600.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		33.753.816.504	85.749.552.728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.149.706.097.566	2.180.999.157.473

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

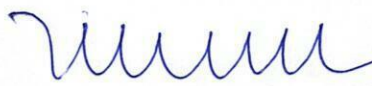
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	135.685.677.095	140.600.619.146	135.685.677.095	140.600.619.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	628.124.578	1.020.056.205	628.124.578	1.020.056.205
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		135.057.552.517	139.580.562.941	135.057.552.517	139.580.562.941
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	55.656.154.682	62.958.545.178	55.656.154.682	62.958.545.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		79.401.397.835	76.622.017.763	79.401.397.835	76.622.017.763
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	16.564.580.622	533.431.058	16.564.580.622	533.431.058
8. Chi phí tài chính	23	VI.05	4.563.824.093	7.935.177.932	4.563.824.093	7.935.177.932
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.512.121.281	1.856.621.206	4.512.121.281	1.856.621.206
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	24.173.824.142	24.380.872.164	24.173.824.142	24.380.872.164
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	22.949.694.468	25.673.730.586	22.949.694.468	25.673.730.586
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		44.278.635.754	19.165.668.139	44.278.635.754	19.165.668.139
12. Thu nhập khác	31	VI.06	29.034.699	70.063.096	29.034.699	70.063.096
13. Chi phí khác	32	VI.07	10.017.000	8.593.834	10.017.000	8.593.834
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19.017.699	61.469.262	19.017.699	61.469.262
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44.297.653.453	19.227.137.401	44.297.653.453	19.227.137.401
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.444.770.274	2.571.543.967	13.444.770.274	2.571.543.967
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(2.900.933.325)		(2.900.933.325)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		33.753.816.504	16.655.593.434	33.753.816.504	16.655.593.434
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		44.297.653.453	19.227.137.401
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.533.074.027	4.332.501.608
Các khoản dự phòng	03		(291.792.480)	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.029.310	(671.785)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(68.827.934)	(518.546.960)
Chi phí đi vay	06		4.512.121.281	1.856.621.206
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		55.990.257.657	24.897.041.470
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		135.340.145.330	(68.716.008.850)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.254.968.505)	(7.295.771.843)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42.653.083.294)	26.627.050.392
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(26.782.556)	14.588.002
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Chi phí đi vay đã trả	14		(2.339.937.650)	(1.708.502.442)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.381.066.861)	(23.296.766.508)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.282.629.621)	(11.503.466.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		101.391.934.500	(60.981.836.628)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(105.050.439.205)	(56.105.432.696)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.077.082	750.414.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105.018.362.123)	(55.355.018.394)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		154.970.368.433	146.911.752.603
Tiền trả nợ gốc vay	34		(108.171.107.232)	(64.069.165.588)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46.799.261.201	82.842.587.015
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		43.172.833.578	(33.494.268.007)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		68.991.415.929	74.551.503.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(8.029.310)	671.785

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		112.156.220.197	41.057.906.879

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

Trần Tiến Dũng

Lê Thăng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là ngày 16/12/2025

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 đồng

Ngày 14/12/2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2021,

Ngày 22/12/2021 Công ty được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15/12/2021

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng Sĩ Thanh Khê - Phường Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, Ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Tầng 15, Phòng 1508, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, Khu đô thị mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43, Lô S6, Khu Đô Thị Chùa Hà Tiên, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3-22 đường số 10, KDC Nam Long, KV2, Phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất thực phẩm và đồ uống
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn thuốc
- Buôn thực phẩm. Chi tiết : bán buôn thực phẩm chức năng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Buôn bán hóa dược, dược liệu, bao bì
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện, internet. Chi tiết : bán lẻ thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh : Chi tiết bán lẻ thực phẩm chức năng
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- Đào tạo sơ cấp
- Đào tạo trung cấp
- Đào tạo cao đẳng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tổng số công nhân viên và lao động

Số lượng lao động công ty tại ngày 31/03/2026 là 519 người (Trong đó có 02 lao động thử việc và 11 lao động học việc).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các chi nhánh của công ty hạch toán báo số.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số Năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ).
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Mức thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng: 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm tài chính 2026, Công ty phát sinh doanh thu nhưng không có thu nhập chịu thuế, do đó đây là năm đầu tiên áp dụng thuế suất 10% theo quy định về ưu đãi thuế TNDN.

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Ngoại tệ	Số Cuối kỳ	Ngoại tệ	Số Đầu kỳ
- Tiền mặt		374.475.474		356.169.155
+ VND		325.717.210		307.726.694
+ USD	1.857,67 #	48.758.264	1.857,67 #	48.442.461
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		5.314.444.723		68.635.246.774
+ VND		4.197.554.109		14.267.193.556
+ USD	591,49 #	15.506.195	612,86 #	15.950.240
+ EUR	36.276 #	1.101.384.419	1.790.921,47 #	54.352.102.978
- Các khoản tương đương tiền (EUR)	3.500.000 #	106.467.300.000		-
Cộng		112.156.220.197		68.991.415.929

02. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:*

	Số Cuối kỳ			Số Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.820.000.000	-	8.820.000.000	8.820.000.000	-	8.820.000.000
+ Công ty Cổ phần Dược Davina	8.820.000.000		8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	6.800.000.000	6.800.000.000	-	6.800.000.000	6.800.000.000	-
+ Công ty Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng (Dapharco)	6.800.000.000	6.800.000.000	-	6.800.000.000	6.800.000.000	-
Cộng	15.620.000.000	6.800.000.000	8.820.000.000	15.620.000.000	6.800.000.000	8.820.000.000

03. Phải thu của khách hàng:

	Số Cuối kỳ		Số Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- DANHSON-BG OOD	113.726.826.553		245.319.144.115	-
- Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	5.205.724.200		5.016.495.400	-
- FL DISTRIBUTION, s.r.o	3.135.862.897		3.134.607.968	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	130.723.598.866	4.594.439.971	129.535.831.953	4.594.439.971
Cộng	252.792.012.516	4.594.439.971	383.006.079.436	4.594.439.971

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số Cuối kỳ		Số Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Joy - Maitreya Int' Lld	16.186.543.200	11.330.580.240	16.186.543.200	11.330.580.240
- Công ty TNHH Greensol	5.846.720.463		6.268.766.087	-
- Công ty TNHH Handaco Việt Nam	3.297.000.000		3.297.000.000	-
- Các trả trước cho người bán khác	24.594.188.064		33.555.422.443	-
Cộng	49.924.451.727	11.330.580.240	59.307.731.730	11.330.580.240

05. Phải thu khác:

	Số Cuối kỳ		Số Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	8.615.955.218	15.212.183	6.379.279.372	15.212.183
Tạm ứng	6.273.269.704		5.688.003.672	
Ký quỹ, ký cược	301.789.595		310.536.525	
Phải thu khác	2.040.895.919	15.212.183	380.739.175	15.212.183
- Dài hạn	-		-	
Ký quỹ, ký cược	-		-	
Cộng	8.615.955.218	15.212.183	6.379.279.372	15.212.183

06. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Số Cuối kỳ		Số Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Tài sản khác				
Cộng				

07. Hàng tồn kho:

	Số Cuối kỳ		Số Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	11.530.737.422		6.380.329.004	
- Nguyên liệu, vật liệu	72.674.696.898	3.851.891.398	68.938.174.008	4.367.965.385
- Công cụ, dụng cụ	292.440.299		318.139.156	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.669.187.571		15.725.654.311	
- Thành phẩm	60.187.016.621	820.979.722	43.586.405.409	820.979.722
- Hàng hóa				
Cộng	152.354.078.811	4.672.871.120	134.948.701.888	5.188.945.107

08. Tài sản dở dang dài hạn:

	Số Cuối kỳ		Số Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	615.031.775.014	615.031.775.014	1.312.500.531.193	1.312.500.531.193
- Công trình văn phòng cho thuê Nguyễn Văn Linh	101.683.225.069	101.683.225.069	91.579.319.637	91.579.319.637
- Công trình khác	1.360.791.295	1.360.791.295	1.345.767.221	1.345.767.221
Cộng	718.075.791.378	718.075.791.378	1.405.425.618.051	1.405.425.618.051

09. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	144.571.793.790	215.239.263.528	15.316.904.578	-	375.127.961.896
Mua mới	-	421.288.519	315.422.630	-	736.711.149
XDCB hình thành	385.278.149.364	347.148.105.543	4.653.982.333,00	-	737.080.237.240
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	196.622.562	-	-	196.622.562
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	144.571.793.790	215.463.929.485	15.632.327.208		1.112.748.287.723
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	108.244.843.891	194.997.622.289	11.426.234.906	-	314.668.701.086
Khấu hao trong năm	2.381.499.216	4.689.250.947	229.686.086	-	7.300.436.249
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	196.622.562	-	-	196.622.562
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	110.626.343.107	199.490.250.674	11.655.920.992		321.772.514.773
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	36.326.949.899	20.241.641.239	3.890.669.672	-	60.459.260.810
Số cuối năm	33.945.450.683	15.973.678.811	3.976.406.216	-	790.975.772.950

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
Mua mới	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	48.689.386.013				48.689.386.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	13.442.961.481	-	-	-	13.442.961.481
Khấu hao trong năm	232.637.778	-	-	-	232.637.778
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	13.675.599.259				13.675.599.259
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	35.246.424.532	-	-	-	35.246.424.532
Số cuối năm	35.013.786.754	-	-	-	35.013.786.754

11. Chi phí chờ phân bổ

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
	a. Ngắn hạn	2.442.301.178
- Chi phí thuê nhà, văn phòng	261.274.997	125.787.991
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	543.816.578	1.402.959.509
- Chi phí bảo hiểm	16.004.896	45.811.085
- Các khoản khác	1.621.204.707	747.085.075

b. Dài hạn		15.111.443.286	15.205.318.247
- Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Tân Tạo		11.677.290.240	11.797.262.400
- Các khoản khác		3.434.153.046	3.408.055.847
Cộng		17.553.744.464	17.526.961.907

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số Cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số Đầu kỳ
a. Vay ngắn hạn	215.473.142.823	117.077.368.433	98.451.107.232	196.846.881.622
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	41.065.885.467		3.670.158.922	44.736.044.389
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	50.351.824.328	35.461.479.276	4.417.902.345	19.308.247.397
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	22.220.076.571	22.220.076.571	20.941.252.141	20.941.252.141
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	92.617.356.457	59.395.812.586	66.663.193.824	99.884.737.695
- Quỹ Đầu tư PT Thành Phố Đà Nẵng	9.218.000.000		2.758.600.000	11.976.600.000
b. Vay dài hạn	509.158.536.083	37.893.000.000	9.720.000.000	480.985.536.083
Vay dài hạn ngoại tệ (EUR)	228.015.000.000	-	9.720.000.000	237.735.000.000
- Danhson - BG Ltd (EUR)*	228.015.000.000	-	9.720.000.000	237.735.000.000
Vay dài hạn VND	281.143.536.083	37.893.000.000	-	243.250.536.083
- Cổ đông - Nguyễn Phương Vy	63.464.336.093	-	-	63.464.336.093
- Cổ đông - Phạm Hương Giang	78.649.999.990	-	-	78.649.999.990
- Quỹ Đầu tư PT Thành Phố Đà Nẵng	139.029.200.000	37.893.000.000	-	101.136.200.000
Cộng	724.631.678.906	154.970.368.433	108.171.107.232	677.832.417.705

* Vay dài hạn công ty DANHSON-BG LTD theo hợp đồng số 01/2022/DNP-DS ngày 01/05/2022 với kỳ hạn 5 năm từ 01/05/2022 đến 01/05/2027, mục đích mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ Dự án " Nhà máy sản xuất dược phẩm và trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao" với hạn mức tín dụng 7.500.000 EUR, lãi suất 3,5%/năm.

13. Phải trả người bán

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Bách Khoa	12.633.012.002	27.729.514.986
Công ty TNHH Hóa Dược Toàn Phúc	9.759.507.000	6.481.797.000
Danhson BG Ltd	8.742.672.000	72.145.826.400
Công ty TNHH METECNO (Việt Nam)	7.646.882.725	9.182.517.856
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	67.259.516.630	84.339.832.077
Cộng	106.041.590.357	199.879.488.319
b. Dài hạn		
Danhson BG Ltd	326.344.016.452	328.383.111.022
Cộng	326.344.016.452	328.383.111.022

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã được khấu trừ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	5.290.311.691	-	5.290.311.691	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.277.949.770	1.277.949.770	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	104.643.376	116.820.424	-	(12.177.048)
- Thuế TNDN	14.656.471.831	13.444.770.274	17.381.066.861	-	10.720.175.244
- Thuế TNCN	1.951.494.859	15.430.869.107	11.281.936.132	-	6.100.427.834
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và thuế đất	-	-	-	-	-
- Thuế BVMT và các loại khác	-	29.235.414.335	29.235.414.335	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	-	-
Cộng	16.607.966.690	64.783.958.553	59.293.187.522	5.290.311.691	16.808.426.030

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số đã khấu trừ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT được khấu trừ	24.036.861.319	7.298.660.389	-	5.290.311.691	26.045.210.017
Cộng	24.036.861.319	7.298.660.389	-	5.290.311.691	26.045.210.017

15. Chi phí phải trả

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Lãi vay phải trả	-	126.268.287
- Trích trước chi phí bán hàng	29.734.347.815	33.350.399.971
- Chi phí phải trả khác	2.583.889.944	1.059.116.251
Cộng	32.318.237.759	34.535.784.509

16. Phải trả khác

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Lãi vay phải trả	34.500.085.295	32.281.883.973
<i>Danhson - BG Ltd</i>	29.518.831.325	28.725.497.227
<i>Bà Phạm Hương Giang</i>	3.031.036.416	2.835.359.387
<i>Bà Nguyễn Phương Vy</i>	1.810.133.310	719.884.236
<i>Khác</i>	140.084.244	1.143.123
- Kinh phí công đoàn	63.027.250	56.556.486
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	1.930.013.170	280.767.798
Cộng	36.493.125.715	32.619.208.257

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	209.380.000.000	181.169.607.584	-	304.136.126.279	70.241.659.293	764.927.393.156
Lãi trong kỳ trước					85.749.552.728	85.749.552.728
Trích quỹ đầu tư phát triển				69.998.059.293	(69.998.059.293)	-
Chia cổ tức					-	-
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ						-
Tại ngày 31/12/2025	209.380.000.000	181.169.607.584	-	374.134.185.572	85.993.152.728	850.676.945.884
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	33.753.816.504	33.753.816.504
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)				85.993.152.728	(85.993.152.728)	-
Chia cổ tức (*)					-	-
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ						-
Tại ngày 31/03/2026	209.380.000.000	181.169.607.584	-	460.127.338.300	33.753.816.504	884.430.762.388

b. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	460.127.338.300	374.134.185.572

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I.2026	Quý I.2025
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	135.631.131.638	140.549.407.023
Doanh thu dịch vụ	54.545.457	51.212.123
Cộng	135.685.677.095	140.600.619.146

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I.2026	Quý I.2025
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	900.733.305
- Hàng bán bị trả lại	628.124.578	119.322.900
Cộng	628.124.578	1.020.056.205

03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

Quý I.202655.947.947.162
(291.792.480)**55.656.154.682****Quý I.2025**

62.958.545.178

-

62.958.545.178**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý I.2026

68.827.934

16.495.752.688

16.564.580.622**Quý I.2025**

518.546.960

14.884.098

533.431.058**05. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán

Cộng

Quý I.2026

4.512.121.281

-

51.702.812

4.563.824.093**Quý I.2025**

1.856.621.206

5.911.524.602

167.032.124

7.935.177.932**06. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Quý I.2026

29.034.092

607

29.034.699**Quý I.2025**

-

70.063.096

70.063.096**07. Chi phí khác**

- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Quý I.2026

10.000.000

17.000

10.017.000**Quý I.2025**

-

8.593.834

8.593.834**08. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bảo hành, bảo lãnh dự thầu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị khách hàng
- Chi dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí khác

Cộng

Quý I.2026

7.410.412.168

7.638.889

16.483.768

250.566.123

160.903.483

640.069.212

437.365.113

-

15.018.740.687

231.644.699

24.173.824.142**Quý I.2025**

7.278.989.639

15.045.673

12.980.692

204.019.170

183.202.951

708.918.575

441.197.935

-

15.298.570.369

237.947.160

24.380.872.164**09. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý I.2026

12.005.978.287

1.642.313.065

84.386.623

2.001.326.875

126.459.180

-

3.590.704.196

3.498.526.242

22.949.694.468**Quý I.2025**

14.372.995.165

2.019.098.332

79.295.402

1.707.630.359

145.558.995

-

2.952.803.165

4.396.349.168

25.673.730.586

VII. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty TNHH Danhson VN
2. Tổng công ty Dược Việt Nam
3. Danhson - BG Ltd
4. Bà Nguyễn Phương Vy
5. Bà Phạm Hương Giang
6. Công ty TNHH Danhson Trading VN
7. Hội đồng quản trị và Tổng Giám Đốc


Mối quan hệ


Công ty mẹ
 Cổ đông lớn
 Chung thành viên quản lý chủ chốt
 Người có liên quan của Công ty mẹ
 Người có liên quan của Công ty mẹ
 Chung thành viên quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt

VIII. THÔNG TIN SO SÁNH

Tại thời điểm 31/12/2025, công ty còn số dư trên chi tiêu "**Nguồn kinh phí, quỹ khác**". Cập nhật theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, ban Giám đốc quyết định phân loại vào chi tiêu "**Phải trả phải nộp khác**" cho kỳ báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Tại ngày 01/01/2026</u> <i>Được báo cáo lại</i>	<u>Tại ngày 31/12/2025</u> <i>Đã được báo cáo trước đây</i>	<u>Chênh lệch</u>
Phải trả ngắn hạn khác	320	142.553.520	-	142.553.520
Nguồn kinh phí	431	-	142.553.520	(142.553.520)


 Nguyễn Thị Thu Hằng
 Người lập biểu


 Trần Tiến Dũng
 Kế toán trưởng


 Lê Thăng Bình
 Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

